

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí trang trại được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT;

Xét Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 119/BC-KTNS ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, giai đoạn 2026 - 2030, bao gồm: Hỗ trợ khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp); hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tập trung, chuyên canh, vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sinh thái, tuần hoàn; hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp; hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; hỗ trợ nông nghiệp hữu cơ và hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại.

2. Các xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng



a) Nhóm I: Gồm các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III; các xã hải đảo: Tân Hiệp, Tam Hải và đặc khu Hoàng Sa được quy định tại Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về phê duyệt danh mục thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã khu vực I, II, III trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2026 - 2030 và Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030.

b) Nhóm II: Gồm các xã, phường còn lại (trừ các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn) không thuộc danh sách được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố tại Nghị quyết này.

2. Đối tượng cụ thể của từng chính sách

a) Chính sách hỗ trợ chung để hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố và các đối tượng được quy định tại điểm b, c, d, đ của khoản 2 Điều này.

b) Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm: Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (gọi chung là nông dân); cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (gọi chung là cá nhân); các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là hợp tác xã), các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn thành phố.

c) Chính sách hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tập trung, chuyên canh, vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sinh thái, tuần hoàn (đối với trồng trọt); chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp hữu cơ: Các cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của pháp luật, đóng trên địa bàn thành phố tham gia vào hoạt động sản xuất, sơ chế, chế biến trên lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn thành phố.

d) Chính sách hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống: Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn, bao gồm các cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của pháp luật; các tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác quản lý phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

đ) Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại: Cá nhân, chủ hộ gia đình có vườn (gọi tắt là chủ vườn), chủ trang trại có hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (gọi chung là liên kết); liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp; vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; các hình thức liên kết; hợp đồng liên kết; dự án liên kết được quy định tại các Điều 3, 4, 5, 6 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Nghề truyền thống; làng nghề; làng nghề truyền thống được quy định tại Điều 3, 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn.

3. Nông nghiệp hữu cơ; sản xuất nông nghiệp hữu cơ; sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; chứng nhận sản phẩm hữu cơ được quy định tại Điều 3 Nghị định số 109/2018/NĐ-CP về nông nghiệp hữu cơ.

4. Vườn được quy định tại Nghị quyết này là phần diện tích tối thiểu đất canh tác còn lại sau khi trừ diện tích nhà ở, vật kiến trúc, công trình xây dựng khác hoặc là phần diện tích đất liền thửa của vườn đồi/vườn rừng (đất vườn đồi/vườn rừng không yêu cầu phải gắn liền với nhà ở).

5. Trang trại áp dụng tại Nghị quyết này là trang trại đạt tiêu chí theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT quy định về tiêu chí trang trại được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT (được hợp nhất tại văn bản số 87/VBHN-BNNMT).

6. Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là các công trình áp dụng quy trình kỹ thuật, thiết bị tiên tiến và hệ thống điều khiển tự động để tưới theo các phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm; đảm bảo tưới nước theo nhu cầu sinh trưởng của cây trồng, giảm thất thoát nước, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên nước và góp phần phát triển nông nghiệp bền vững.

7. Sản phẩm từ nông nghiệp, nông thôn tại Nghị quyết này là các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

8. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn bao gồm: Nội dung hỗ trợ chung để hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp); hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tập trung, chuyên canh, vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sinh thái, tuần hoàn (đối với trồng trọt); hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp; hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; hỗ trợ nông nghiệp hữu cơ và hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại.

9. Phân loại dự án liên kết: Dự án liên kết hoặc kế hoạch liên kết cấp xã là dự án hoặc kế hoạch liên kết thực hiện trên địa bàn 01 xã; dự án liên kết hoặc kế hoạch liên kết cấp thành phố là dự án hoặc kế hoạch liên kết thực hiện trên địa bàn từ 02 xã trở lên.

Điều 4. Nguyên tắc và phương thức hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Nguyên tắc chung: Công khai, minh bạch, bình đẳng, không trùng lặp; tại cùng một thời điểm triển khai thực hiện, cùng nội dung mà có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn một chính sách ưu đãi, hỗ trợ phù hợp.

b) Ngoài nguyên tắc chung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này thì việc áp dụng chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định 98/2018/NĐ-CP.

2. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư (trừ nội dung hỗ trợ tại khoản 1, 3, 4, 10 Điều 5 Nghị quyết này).

3. Xử lý vi phạm quy định khi thực hiện các chính sách hỗ trợ

Các bên khi đã được hưởng các khoản ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước nhưng thực hiện không đúng, đầy đủ các cam kết và trách nhiệm theo quy định (trừ các trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh, biến cố khách quan được cơ quan có thẩm quyền xác nhận) thì:

a) Không được tiếp tục hưởng các khoản ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước tại Nghị quyết này; bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Không được tham gia để hưởng các chính sách khuyến khích của Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông thôn trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm xác định vi phạm.

Điều 5. Nội dung, mức chi chung để hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn

1. Chi thông tin, tuyên truyền

a) Chi sản xuất, biên tập, phát sóng, phát hành các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản và sản phẩm thông tin, truyền thông khác: Mức chi thực hiện theo các quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Chi tổ chức các cuộc thi, ngày hội, lễ hội (festival), giỗ tổ nghề: Nội dung, định mức được chi theo thực tế và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Chi xây dựng, in ấn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách khác để tuyên truyền hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn: Nội dung, định mức được chi theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tự biên soạn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách khác thì được hỗ trợ mức chi xây dựng, biên soạn tài liệu như sau: Tiền công viết tài liệu: 70.000 đồng/trang tiêu chuẩn (A4, thể thức, kỹ thuật trình bày theo quy định hiện hành đối với văn bản hành chính); tiền công sửa chữa, biên tập tổng thể: 40.000 đồng/trang tiêu chuẩn; tiền công thẩm định và nhận xét: 30.000 đồng/trang tiêu chuẩn.

2. Chi hỗ trợ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong truyền thông, xây dựng hồ sơ và quản lý dữ liệu lĩnh vực nông nghiệp, nông

thôn, mua sắm trang thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; số hóa sản phẩm và xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị sản phẩm: Nội dung, mức chi thực hiện theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, giai đoạn 2026 - 2030.

3. Chi hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, sơ kết, tổng kết: Nội dung, mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND quy định hỗ trợ và mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và các quy định có liên quan khác.

4. Chi tham quan, học tập kinh nghiệm

a) Chi tham quan, học tập kinh nghiệm trong và ngoài thành phố: Nội dung, mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND.

b) Chi tham quan, học tập kinh nghiệm ở nước ngoài: Nội dung, đối tượng, mức chi cụ thể thực hiện theo Thông tư số 140/2025/TT-BTC quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định cụ thể về áp dụng tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí và phải được Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất.

5. Chi hỗ trợ tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu sản phẩm từ nông nghiệp, nông thôn trong và ngoài nước: Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND.

6. Chi hỗ trợ đăng ký, bảo hộ tài sản trí tuệ; xây dựng trang thông tin điện tử; đưa sản phẩm từ nông nghiệp, nông thôn lên sàn thương mại điện tử: Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND. Trong đó, mức chi đăng ký, bảo hộ tài sản trí tuệ bằng với mức chi xây dựng, đăng ký nhãn hiệu. Mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ 01 lần.

7. Chi hỗ trợ chi phí thiết lập mã QR code, mã vạch, tem điện tử: Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND.

8. Chi hỗ trợ kinh phí thuê tư vấn đánh giá và cấp chứng nhận cơ sở sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO, HACCP, GMP,...): Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ đối với chứng nhận lần đầu.

9. Chi hỗ trợ cấp mã số vùng trồng: Hỗ trợ 100% chi phí cấp mã số vùng trồng nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng/giấy chứng nhận.

10. Chi hỗ trợ quản lý chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn: Cơ quan được giao kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí dự toán hằng năm do cấp có thẩm quyền giao để hỗ trợ triển khai thực hiện các hoạt động chỉ đạo, kiểm tra, giám

sát, nghiệm thu, chi khác (nếu có). Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND và các quy định khác có liên quan.

Điều 6. Hỗ trợ khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp)

1. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết; nội dung, định mức được chi theo quy định hiện hành và được cấp thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết, bao gồm: Tư vấn nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, kế hoạch liên kết; phương án, kế hoạch sản xuất - kinh doanh; khảo sát, đánh giá thị trường và phương án phát triển thị trường. Nội dung này chỉ áp dụng đối với các liên kết mới, chưa hình thành hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm bằng văn bản giữa các bên tham gia liên kết.

b) Hỗ trợ đào tạo, tập huấn và nâng cao năng lực quản lý chuỗi liên kết: Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật sản xuất; nâng cao nghiệp vụ quản lý, quản lý hợp đồng liên kết, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho các bên tham gia liên kết. Nội dung, định mức chi theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết.

c) Hỗ trợ giống, vật tư thực hiện chuỗi liên kết sản xuất

Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật/chế phẩm sinh học đối với trồng trọt; hỗ trợ con giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, mua và bảo quản vắc xin để tiêm phòng các loại bệnh đối với chăn nuôi; hỗ trợ giống, thức ăn, hóa chất cải tạo ao nuôi và xử lý nước thải đối với nuôi trồng thủy sản, động vật lưỡng cư, nhóm bò sát; hỗ trợ meo giống, nguyên vật liệu làm nấm đối với sản xuất nấm.

Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu cho các đối tượng thuộc Nhóm I quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1; hỗ trợ tối đa 70% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu cho các đối tượng thuộc Nhóm II quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1. Hỗ trợ tối đa 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã hoặc của chủ trì liên kết (trong trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng liên kết trực tiếp với cá nhân, nông dân).

Mức hỗ trợ dựa trên quy mô thực tế của dự án hoặc kế hoạch liên kết (diện tích, số lượng cây trồng/vật nuôi và căn cứ vào định mức kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành) được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 1.000 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết trong lĩnh vực chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết trong các lĩnh vực còn lại.

d) Dự án liên kết được ngân sách thành phố hỗ trợ đầu tư máy móc, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm. Nội dung, định mức, điều kiện hỗ trợ áp dụng

quy định tại Điều 8 Nghị quyết này.

đ) Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật, quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi: Hỗ trợ tối đa 40% chi phí.

e) Hỗ trợ khuyến khích tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Hỗ trợ một lần cho 01 dự án hoặc kế hoạch liên kết với mức bằng 5% tổng giá trị thanh lý hợp đồng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, chỉ áp dụng cho hợp đồng tiêu thụ lần đầu, nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết để chủ trì liên kết tiếp tục thực hiện các nội dung của dự án hoặc kế hoạch liên kết.

2. Điều kiện hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

Điều 7. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tập trung, chuyên canh, vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sinh thái, tuần hoàn (đối với trồng trọt)

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Đầu tư hệ thống nhà màng, nhà lưới, nhà kính; tưới thông minh, cảm biến đất/môi trường; phần mềm quản lý dữ liệu sản xuất, công nghệ chọn tạo giống, nuôi cấy mô, chế phẩm sinh học, hệ thống xử lý phân hữu cơ vi sinh. Mức hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng tối đa không quá 700 triệu đồng/dự án/đối tượng.

Đối tượng được hỗ trợ máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm từ nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết này.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Dự án có quy mô diện tích tập trung, liền thửa tối thiểu phải từ 01 ha trở lên; trường hợp sản xuất trong nhà lưới, nhà kính, nhà màng phải có quy mô tối thiểu 500m² đối với cá nhân và 2.000m² đối với tổ chức.

b) Đối với dự án sản xuất rau, củ, quả: Phải có cam kết tổ chức sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP hoặc tiêu chuẩn tương đương), bảo đảm an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và chất lượng sản phẩm theo quy định.

c) Phải có hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Điều 8. Hỗ trợ phát triển cơ giới hóa nông nghiệp

1. Hỗ trợ kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm từ nông nghiệp, nông thôn: Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí đầu tư nhưng không quá 300 triệu/đối tượng.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối với các doanh nghiệp phải có ký kết thực hiện hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản, dịch vụ cơ giới hóa với tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc nông dân.

b) Các loại máy, thiết bị phải là máy móc, thiết bị mới, chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố theo quy định của pháp luật và chưa được hỗ trợ từ các chính sách khác.

Điều 9. Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Hỗ trợ công tác dạy nghề, truyền nghề: Các cơ sở tại nơi có nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trực tiếp mở lớp đào tạo nghề, truyền nghề được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề. Mức hỗ trợ bằng 100% định mức kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hỗ trợ điểm giới thiệu, trưng bày, trình diễn sản phẩm, bán sản phẩm của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống hoặc vừa giới thiệu, trưng bày, trình diễn sản phẩm, bán sản phẩm của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc trưng, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP của thành phố Đà Nẵng (gọi chung là điểm giới thiệu, trưng bày): Nội dung, mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND.

Điều kiện được hỗ trợ: Có nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân thành phố quyết định công nhận; có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với cơ sở sản xuất, hộ nông dân; chủ đầu tư điểm bán hàng phải cam kết hoạt động tối thiểu đủ 02 năm liên tục tính từ thời điểm được hỗ trợ.

3. Hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch gắn với nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống: Nội dung, mức chi theo khoản 13 Điều 4 Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND.

4. Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho Nghề nhân Nhân dân, Nghề nhân Ưu tú, Nghề nhân của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được cấp có thẩm quyền công nhận: Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định, thời gian hỗ trợ tối đa 03 năm kể từ ngày thụ hưởng chính sách.

5. Hỗ trợ tổ chức lễ đón nhận Bằng công nhận và xây dựng cổng chào, biển quảng bá sản phẩm nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân thành phố quyết định công nhận (Bao gồm nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP: Nghề truyền thống với mức hỗ trợ 50 triệu đồng; làng nghề với mức hỗ trợ 80 triệu đồng; làng nghề truyền thống với mức hỗ trợ 100 triệu đồng. Mỗi nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống chỉ được hỗ trợ một lần.

6. Chi triển khai các hoạt động xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống:

a) Chi hợp Hội đồng xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống: Mức chi theo điểm b khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND.

b) Chi hợp Tổ giúp việc xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống: Mức chi theo điểm c khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND.

7. Chi hỗ trợ ăn, ở, đi lại cho các cơ sở ngành nghề nông thôn, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tham gia các cuộc thi, hội thi sản phẩm thủ công Việt Nam: Mức chi áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND.

8. Chi hỗ trợ khen thưởng cho các cơ sở ngành nghề nông thôn, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tham gia các cuộc thi, hội thi sản phẩm thủ công Việt Nam đạt giải do Trung ương tổ chức được hỗ trợ như sau:

- a) Đạt giải nhất hoặc tương đương: Hỗ trợ 15 triệu đồng.
- b) Đạt giải nhì hoặc tương đương: Hỗ trợ 10 triệu đồng.
- c) Đạt giải ba hoặc tương đương: Hỗ trợ 08 triệu đồng.
- d) Đạt giải khuyến khích hoặc tương đương: Hỗ trợ 05 triệu đồng.

Mỗi tác phẩm chỉ được hỗ trợ một lần.

Điều 10. Hỗ trợ nông nghiệp hữu cơ

1. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ (điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí): Hỗ trợ 100% kinh phí theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chỉ được hỗ trợ 01 lần. Định mức tối đa 05 triệu đồng/ha và không quá 100 triệu đồng/vùng, khu vực.

b) Hỗ trợ chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam về nông nghiệp hữu cơ do tổ chức chứng nhận cấp (cấp lần đầu hoặc cấp lại): Hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/đối tượng và chỉ hỗ trợ một lần.

c) Hỗ trợ sản xuất lúa theo tiêu chuẩn hữu cơ: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ, chế phẩm sinh học xử lý đất, xử lý phân hữu cơ và chi phí liên quan khác theo định mức khuyến nông và theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/ha/vụ và không quá 03 vụ liên tiếp.

d) Hỗ trợ sản xuất rau, củ, quả theo tiêu chuẩn hữu cơ: Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật hữu cơ, chế phẩm sinh học xử lý đất, xử lý phân hữu cơ theo định mức khuyến nông và theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/ha và không quá 03 vụ liên tiếp.

đ) Hỗ trợ chăn nuôi hữu cơ (gia súc, gia cầm, thủy sản): Hỗ trợ 100% kinh phí để mua con giống, thức ăn, thuốc và chế phẩm thú y hữu cơ theo định mức khuyến nông và theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/dự án/phương án.

e) Hỗ trợ phát triển cơ giới hoá thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết này.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Cam kết tổ chức sản xuất tuân thủ theo nguyên tắc và tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

b) Đối với trồng trọt: Quy mô diện tích sản xuất tối thiểu liên vùng là 05 ha đối với lúa và 5.000m² đối với cây trồng khác.



c) Đối với chăn nuôi gia súc (Heo, bò lấy thịt, dê): Heo thịt quy mô tối thiểu từ 20 con/lứa; heo đực/nái giống từ 10 con trở lên; bò thịt quy mô tối thiểu từ 10 con/lứa; dê có quy mô tối thiểu từ 30 con/lứa.

d) Đối với chăn nuôi gia cầm (Gà, vịt, ngan): Quy mô tối thiểu từ 500 con/lứa đối với gà, vịt, ngan lấy thịt; từ 200 con/lứa đối với gà, vịt, ngan lấy trứng; các loại gia cầm khác từ 1.000 con/lứa.

đ) Đối với chăn nuôi thủy sản: Thủy sản nước ngọt có diện tích ao nuôi tối thiểu từ 1.500 m²/ao; thủy sản nước lợ, mặn có diện tích ao nuôi tối thiểu từ 1.000 m²/ao; thủy sản nuôi lồng, bè nước lợ, mặn từ 10 lồng trở lên (thể tích ≥ 50 m³/lồng).

Điều 11. Hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại

1. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước: Hỗ trợ xây dựng 01 công trình (đối với chủ vườn) và tối đa 02 công trình (đối với chủ trang trại) để xây dựng công trình cấp nước như: Giếng khoan/giếng đóng, giếng đào hoặc lắp đặt đường ống dẫn nước từ các nguồn (bao gồm hạng mục xây dựng bể chứa nước tưới). Hỗ trợ tối đa: 90% giá trị một trong các công trình cấp nước, nhưng không quá 50 triệu đồng/công trình đối với đối tượng thuộc Nhóm I quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này; 70% giá trị một trong các công trình cấp nước, nhưng không quá 35 triệu đồng/công trình đối với đối tượng thuộc Nhóm II quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

b) Hỗ trợ xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước cho vườn, trang trại: Hỗ trợ kinh phí đầu tư theo dự toán được cấp có thẩm quyền duyệt. Trong đó, ngân sách nhà nước hỗ trợ 90% kinh phí đối với đối tượng thuộc Nhóm I quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này; 70% kinh phí đối với đối tượng thuộc Nhóm II quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này. Mức hỗ trợ tối đa không quá 08 triệu đồng/1.000m² nhưng không quá 50 triệu đồng/vườn và không quá 200 triệu đồng/trang trại.

c) Hỗ trợ cho vườn

Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện chỉnh trang, cải tạo vườn (loại bỏ cây tạp, cải tạo mặt bằng, làm tường rào, cổng ngõ như xếp đá, hàng rào bằng cây xanh để tạo cảnh quan). Mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/1.000m² đối với đối tượng thuộc Nhóm I quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này; 08 triệu đồng/1.000m² đối với đối tượng thuộc Nhóm II quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

Hỗ trợ chi phí mua giống cây trồng dài ngày, mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật (khuyến khích sử dụng các sản phẩm từ sinh học): Hỗ trợ tối đa 100% đối với đối tượng thuộc Nhóm I quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 nhưng không quá 10 triệu đồng/đối tượng/vườn; hỗ trợ tối đa 50% đối với đối tượng thuộc Nhóm II quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 nhưng không quá 08 triệu đồng/đối tượng/vườn.

d) Hỗ trợ cho trang trại

Hỗ trợ thực hiện thiết kế; cải tạo mặt bằng làm trang trại; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất, bao gồm: Chi phí xây dựng chuồng trại (chuồng trại phải có hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi, đảm bảo không gây ô

niêm môi trường), xây dựng ao nuôi/lồng nuôi đối với trang trại thủy sản; nhà lưới, nhà kính; hàng rào bảo vệ; nhà xưởng; nhà sơ chế, bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản. Mức hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí nhưng không quá 300 triệu đồng/trang trại và chỉ hỗ trợ 01 lần.

đ) Hỗ trợ phát triển cơ giới hoá thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết này.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Chủ vườn, chủ trang trại thường trú tại thành phố Đà Nẵng, có phương án/dự án sản xuất - kinh doanh phù hợp với định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp, cơ cấu lại ngành nông nghiệp của cấp xã. Trong đó, quy mô diện tích tối thiểu của vườn liền thửa từ 1.000m² trở lên và trang trại đạt tiêu chí theo quy định.

b) Ưu tiên các phương án/dự án kinh tế vườn, kinh tế trang trại có thời gian sử dụng đất ổn định từ 05 năm trở lên hoặc có hợp đồng thuê đất/liên kết sản xuất ổn định từ 05 năm trở lên. Đối với các phương án/dự án kinh tế vườn, kinh tế trang trại thực hiện trên diện tích đất sử dụng cho mục đích lâm nghiệp thì đối tượng đưa vào sản xuất phải phù hợp với các quy định của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 (Văn bản hợp nhất số 68/VBHN-VPQH Luật Lâm nghiệp).

c) Đối tượng thụ hưởng cơ chế hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này được hỗ trợ tối đa 01 vườn và 01 trang trại và chỉ được hỗ trợ một lần cho một nội dung được hỗ trợ.

d) Không áp dụng cơ chế hỗ trợ đối với chủ trang trại lâm nghiệp trồng các loại cây keo, cây bạch đàn làm nguyên liệu.

Điều 12. Kinh phí thực hiện

Hằng năm, ngân sách thành phố dự kiến bố trí 150 tỷ đồng/năm từ nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện Nghị quyết này. Ngoài ra, tùy điều kiện ngân sách cấp xã chủ động cân đối bổ sung, lồng ghép từ các chương trình, đề án, dự án khác có liên quan để triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 13. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030. Đối với các dự án, kế hoạch liên kết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ trước thời điểm Nghị quyết hết hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện cho đến khi kết thúc chu kỳ liên kết theo quyết định đã được phê duyệt.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) ban hành quy định về một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Nghị quyết số 88/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND.

c) Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

d) Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về quy định cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025.

đ) Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023 - 2025.

3. Các nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang triển khai thực hiện thủ tục để được hưởng chính sách theo các văn bản tại khoản 2 Điều này, trừ các nội dung được quy định tại Điều 15, Điều 16 quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, ban hành kèm theo Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND và trừ khoản 9, khoản 10 Điều 1 Nghị quyết số 88/2023/NQ-HĐND đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực nhưng chưa được hưởng chính sách hỗ trợ thì tiếp tục thực hiện và hưởng chính sách theo các Nghị quyết nêu trên.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết. Đồng thời, để triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Chủ động cân đối, bố trí đủ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hằng năm; đồng thời hướng dẫn cụ thể cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa chương trình hỗ trợ này với các Chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án đầu tư công liên quan, bảo đảm không trùng lặp đối tượng chi. Trong đó cần chỉ đạo rà soát, xác định rõ: Nhu cầu vốn tối thiểu, thứ tự ưu tiên đầu tư và cơ chế lồng ghép nguồn lực thực hiện.

b) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu phân bổ kinh phí phù hợp với nhu cầu của các địa phương, đảm bảo công khai, minh bạch và hiệu quả; đồng thời, xây dựng quy trình tiếp nhận hồ sơ, thẩm định xét duyệt theo hướng đơn giản, ứng dụng chuyển đổi số; công khai rõ ràng các tiêu chí tại Ủy ban nhân dân cấp xã để người dân, hợp tác xã dễ dàng tiếp cận.

c) Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ, đánh giá hiệu quả sau hỗ trợ (đặc biệt đối với nội dung hỗ trợ mua sắm máy móc, liên kết chuỗi), đảm bảo các đối tượng nhận hỗ trợ sử dụng kinh phí đúng mục đích, có cam kết thời gian vận hành tối thiểu nhằm tránh lãng phí ngân sách nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội tham gia tuyên truyền, vận động cá nhân, tổ chức tham gia triển khai thực hiện Nghị quyết; đồng thời, thực hiện giám sát đối với việc tổ chức triển khai, kịp thời phản ánh, kiến nghị những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.



4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa XI, Kỳ họp thứ 02 thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2026./

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Văn phòng ĐDBQH và HĐND, UBND thành phố;
- Các Sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các phường, xã, đặc khu thuộc thành phố;
- Báo và PT, TH Đà Nẵng, Trung tâm THVN (VTV8), Cổng thông tin điện tử thành phố, Công báo thành phố.
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Dũng

